

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2023

CTCP Xây dựng Phục Hưng Holdings

Ngày 15/01/2024	6,910 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	1.9%	0.1%	-

DT thuần
Q4/23

628
tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 186 | 42.2%
YoY: ▼ 183 | -22.5%

LN thuần
Q4/23

6.10
tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 3.11 | 104%
YoY: ▲ 3.37 | 123%

LN sau thuế
Q4/23

2.47
tỷ VNĐ

QoQ: ▼ 0.56 | -18.3%
YoY: ▼ 1.02 | -29.1%

Tỷ lệ lãi EBIT
2023

4.4%

YoY: +/- ▲ 0.5%

ROE
2023

1.4%

YoY: +/- ▼ 1.6%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	5,600 - 11,050
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	350
Số lượng CPLH (CP)	50,681,927
KLGD BQ 20 phiên (CP)	115,630
Sở hữu nước ngoài	0.1%
Beta	1.35
EPS	179
P/E	38.9

DT thuần
2023

1,808
tỷ VNĐ

YoY: ▼ 111 | -5.8%

LN thuần
2023

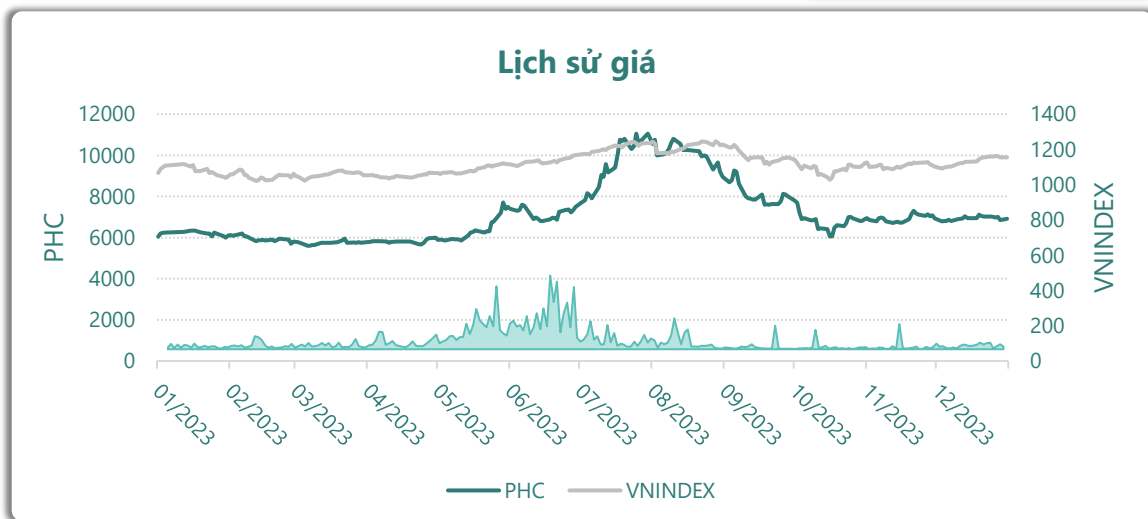
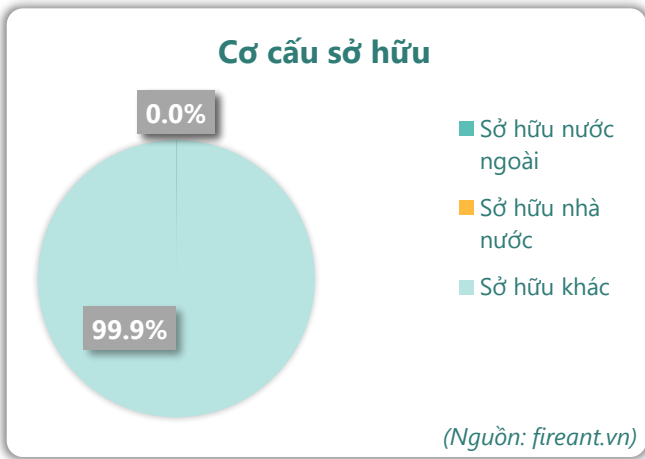
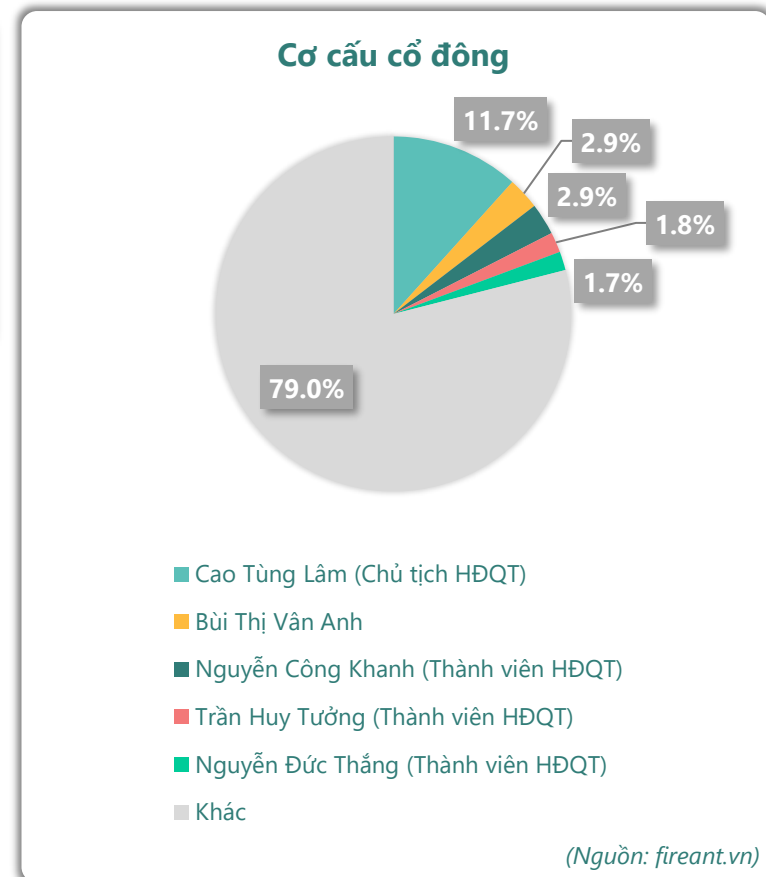
12.3
tỷ VNĐ

YoY: ▼ 8.70 | -41.3%

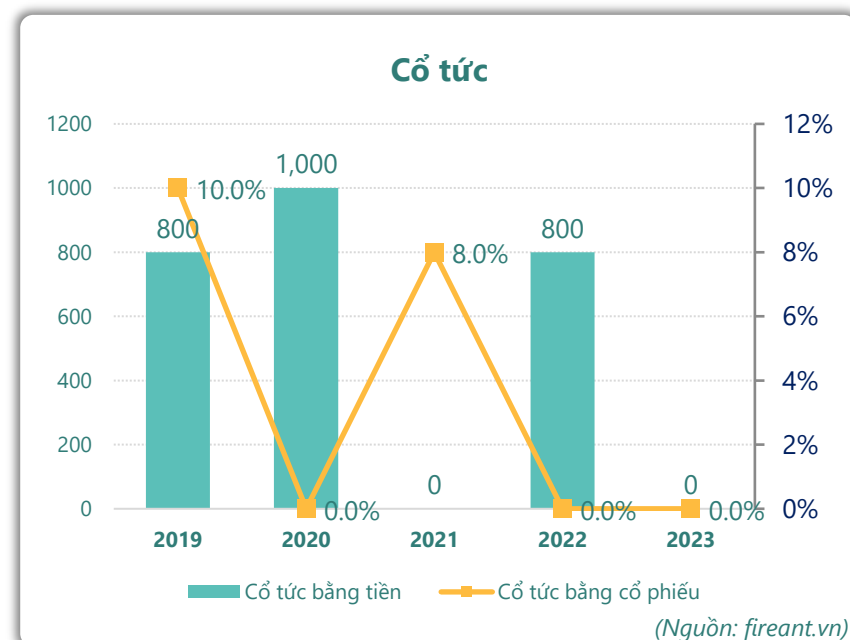
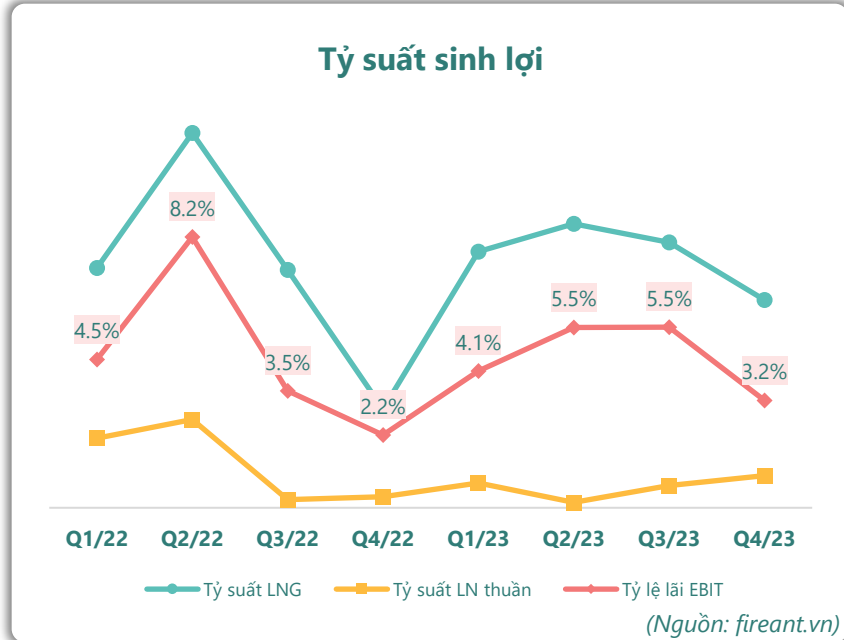
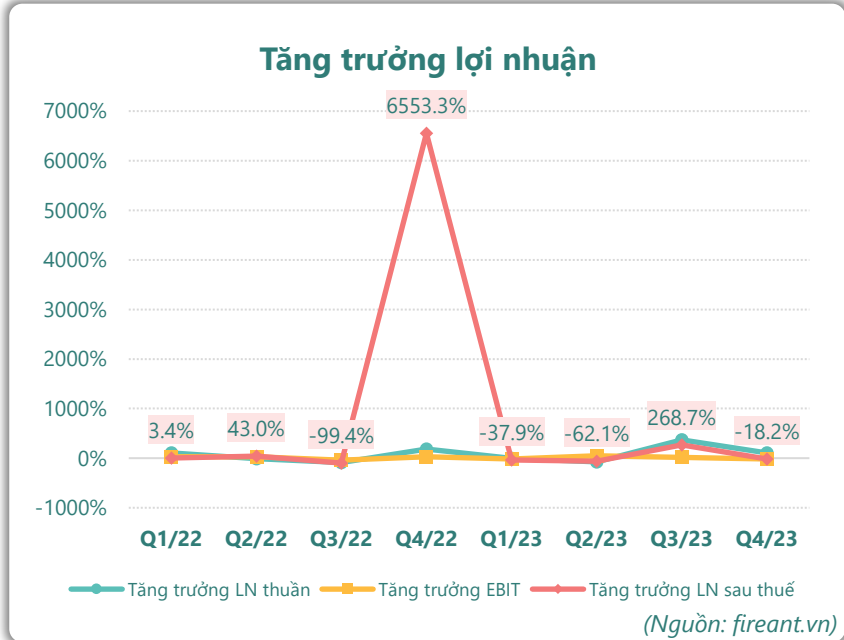
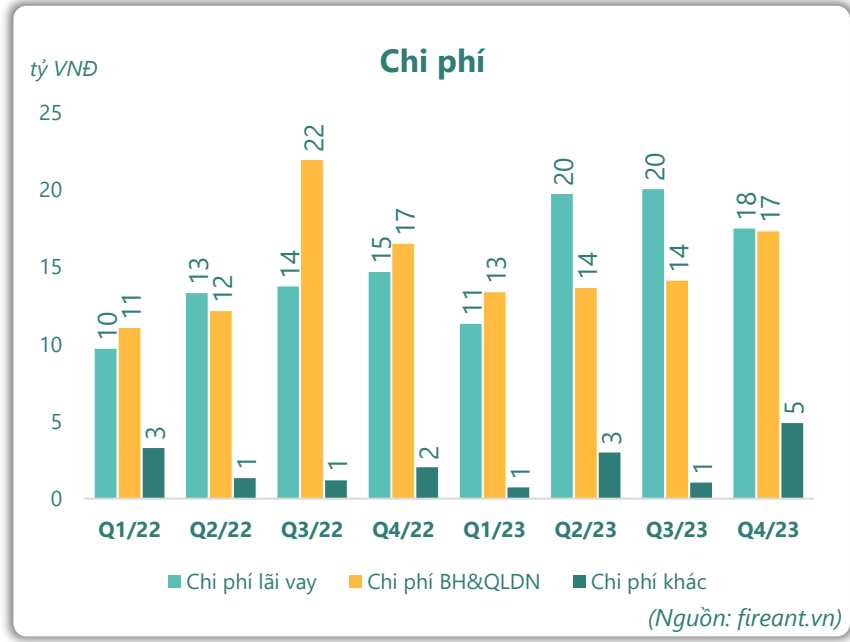
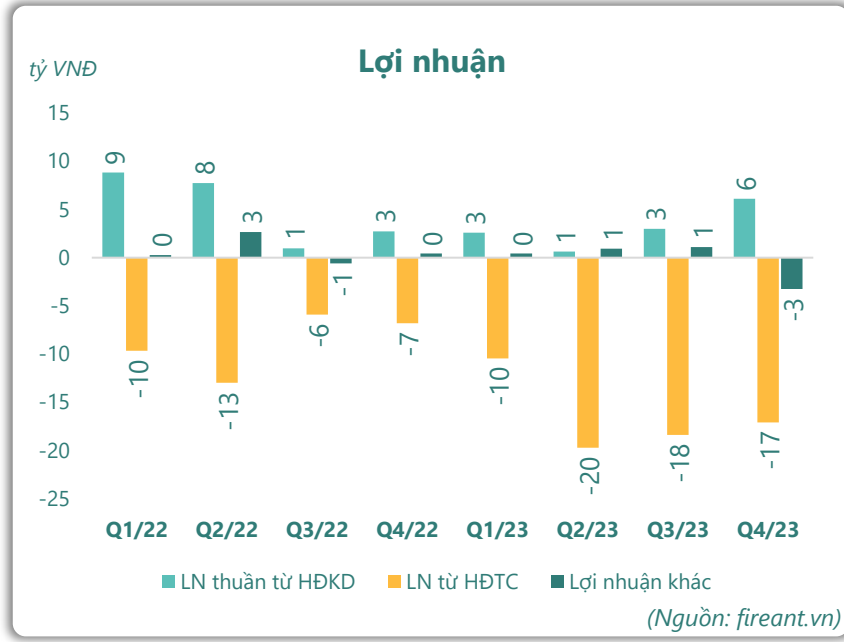
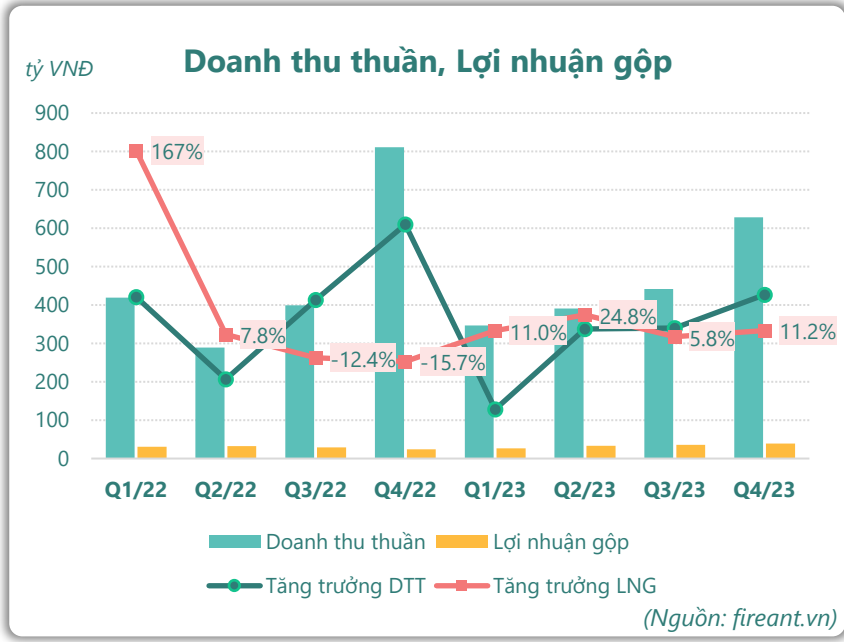
LN sau thuế
2023

8.49
tỷ VNĐ

YoY: ▼ 11.3 | -57.2%



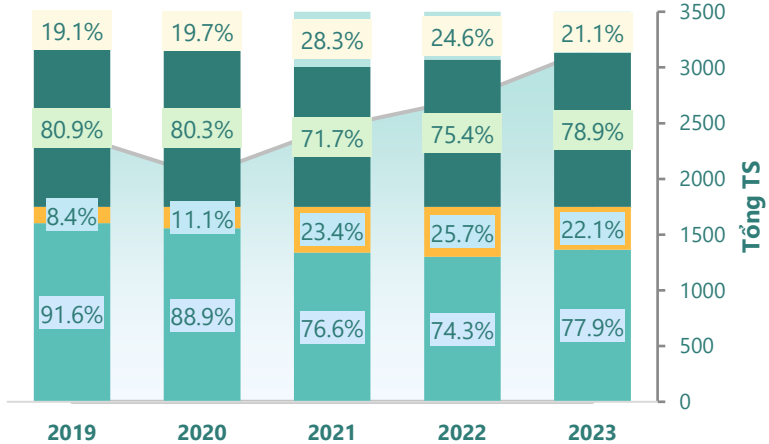
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

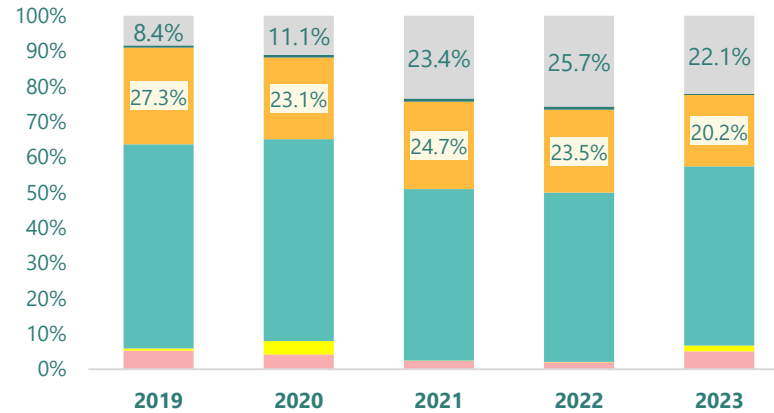
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



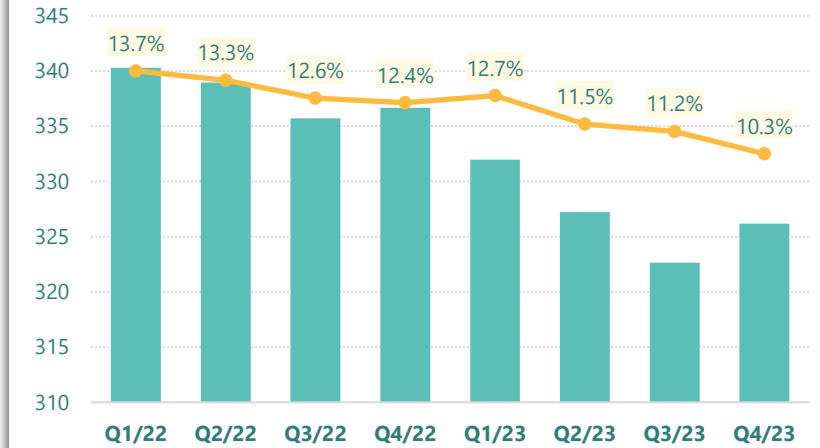
■ Tiền và tương đương tiền ■ Đầu tư tài chính ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn

■ Hàng tồn kho ■ Tài sản ngắn hạn khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

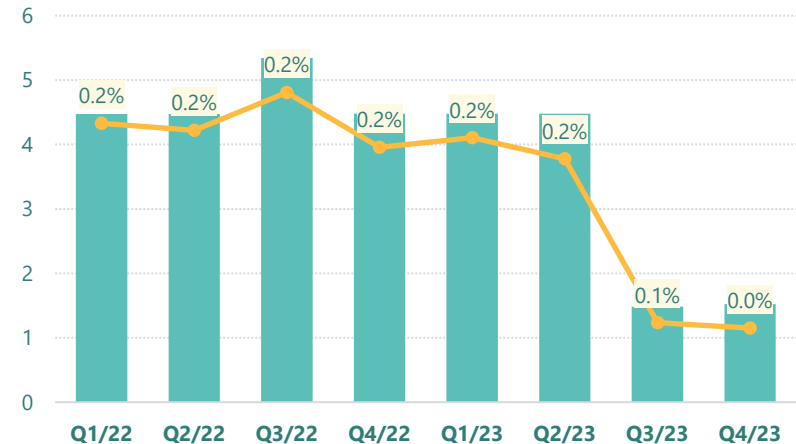


■ Tài sản cố định ● TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

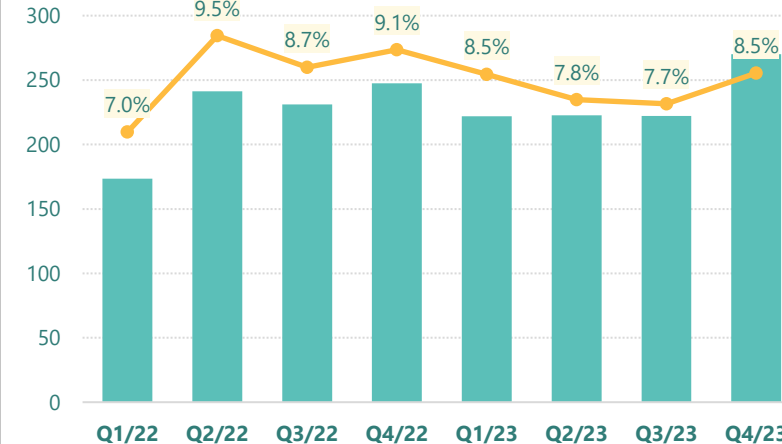


■ Tài sản dở dang ● TSDĐ dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

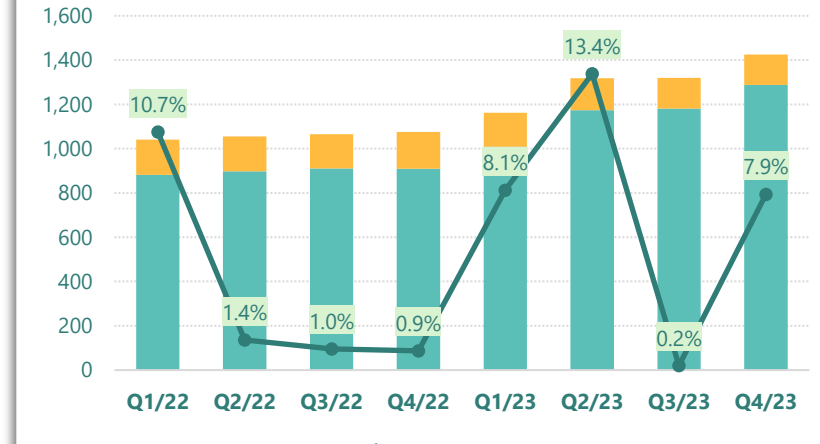


■ Đầu tư tài chính dài hạn ● ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ

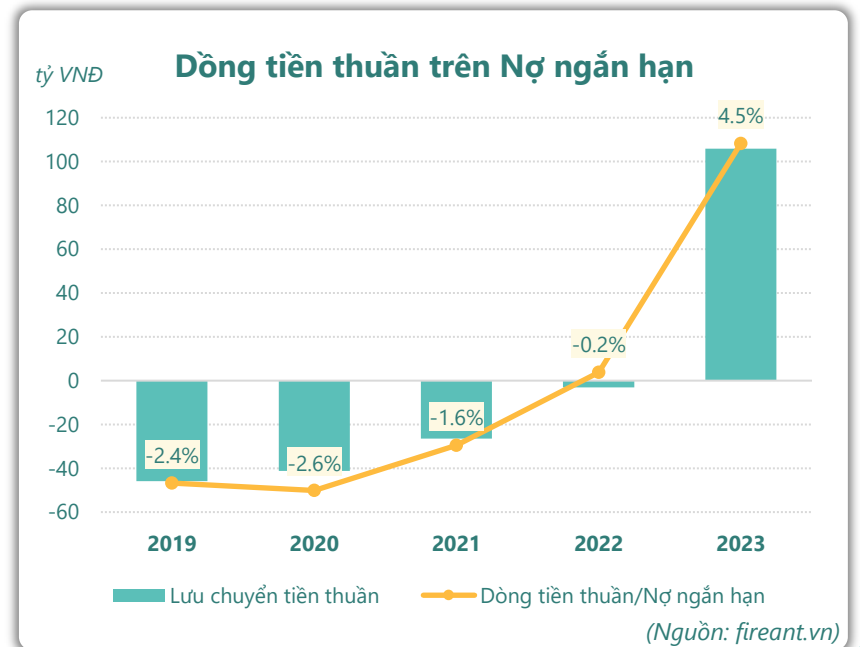
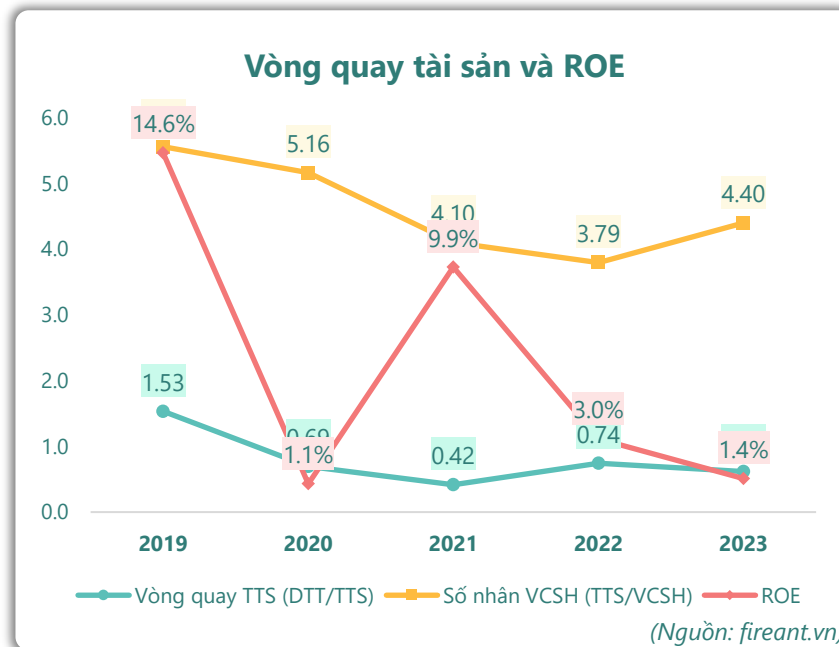
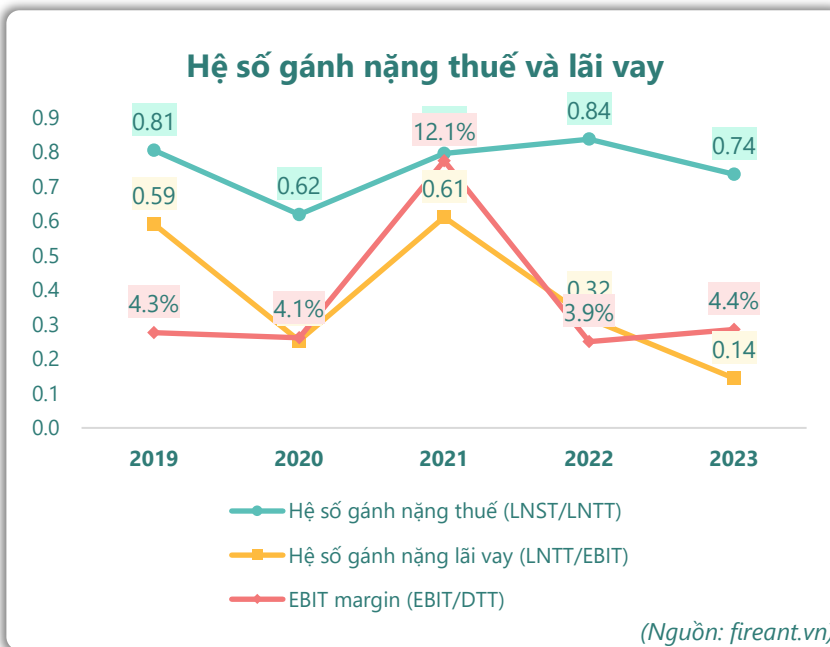
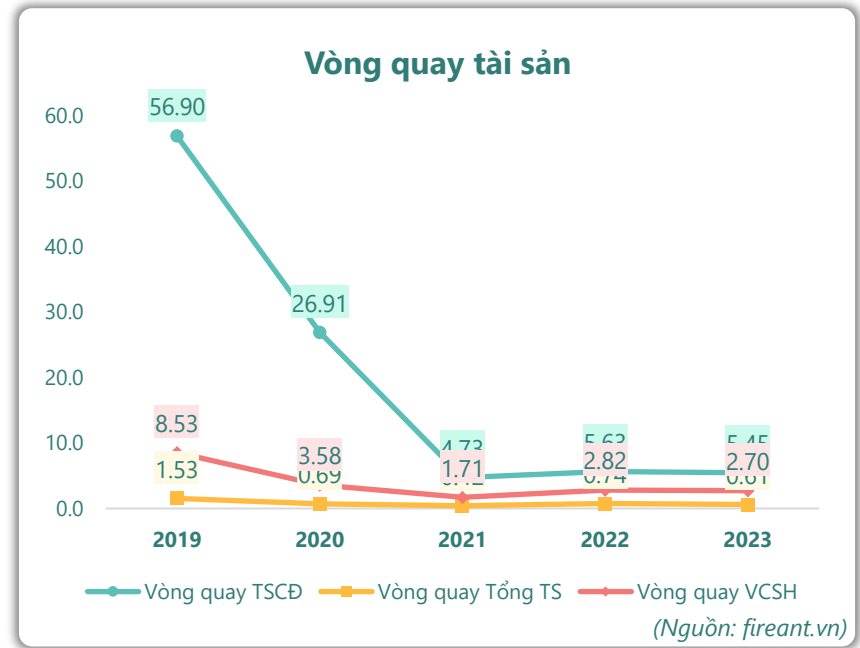
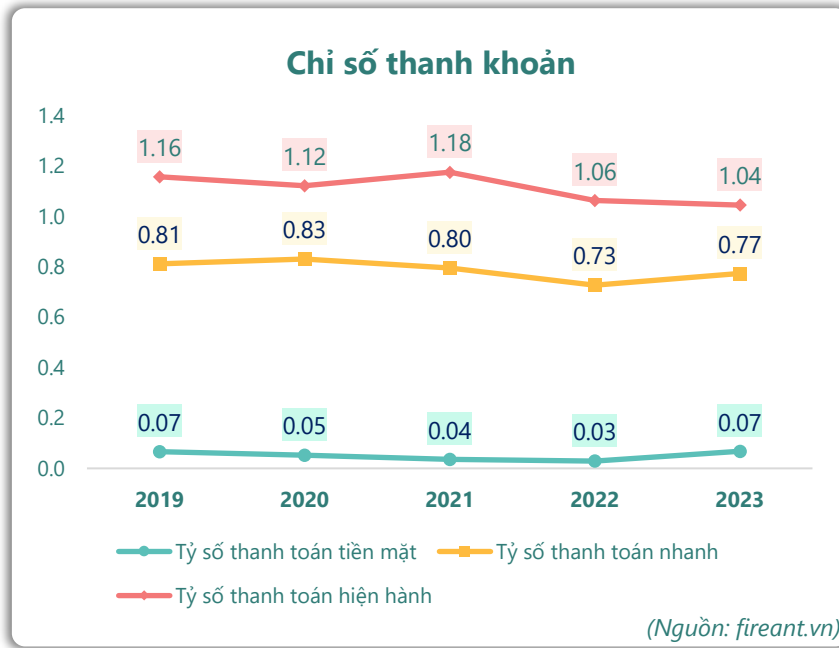
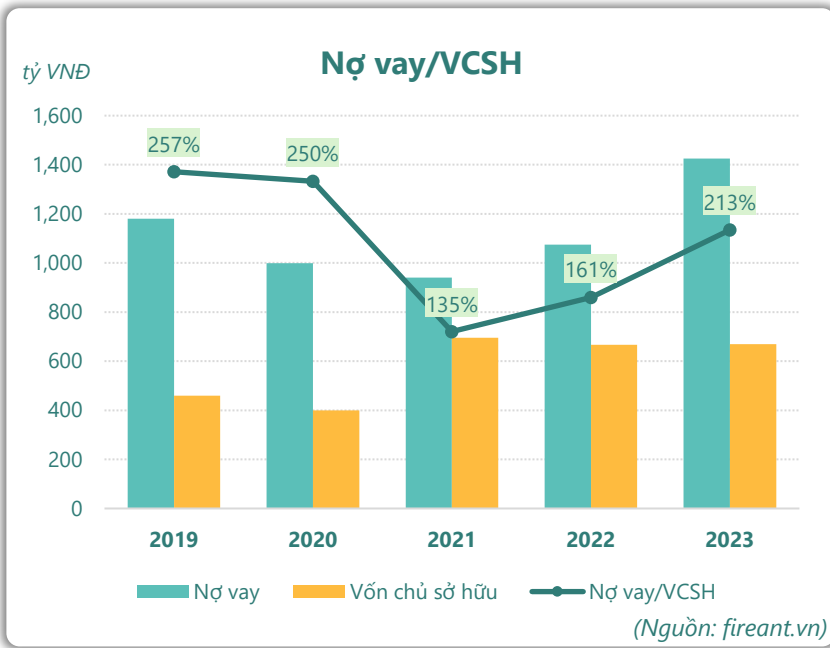


■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

● Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q4/23	Q4/22	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	628	811	-22.5%	1,808	1,919	-5.8%
Giá vốn hàng bán	589	787	-25.2%	1,672	1,803	-7.2%
Lợi nhuận gộp	39.5	24.2	63.1%	135	116	16.6%
Doanh thu HĐTC	0.86	8.35	-89.7%	4.57	17.1	-73.3%
Chi phí TC	18.0	15.2	18.2%	70.2	52.4	33.9%
Chi phí lãi vay	17.5	14.7	19.2%	68.7	51.0	34.7%
LN trong công ty LKLD	1.05	1.84	-42.8%	1.07	2.09	-48.8%
Chi phí bán hàng	0	0.00		0.02	0	
Chi phí QLDN	17.3	16.5	5.0%	58.5	62.0	-5.7%
LN thuần từ HĐKD	6.10	2.73	123%	12.3	21.0	-41.3%
Lợi nhuận khác	-3.24	0.44	-836%	-0.78	2.71	-129%
LN trước thuế	2.86	3.16	-9.5%	11.5	23.7	-51.3%
Lợi nhuận sau thuế	2.47	3.49	-29.1%	8.49	19.8	-57.2%
LNST của CĐ cty mẹ	2.30	3.74	-38.4%	9.05	20.3	-55.4%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q3/22	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	13.7	54.4	-129	-141	-10.3	137
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-38.4	17.2	1.14	-0.24	-0.44	-103
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	10.1	-31.1	87.3	154	3.76	107
Tiền đầu kỳ	28.8	14.2	54.7	14.2	26.9	19.9
Lưu chuyển tiền thuần	-14.6	40.5	-40.5	12.8	-7.00	141
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	14.2	54.7	14.2	26.9	19.9	161

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
TỔNG TÀI SẢN	3,172	2,709	17.1%
Tài sản ngắn hạn	2,471	2,013	22.7%
Tiền và tương đương tiền	161	54.7	194%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	52.2	1.87	2688%
Phải thu ngắn hạn	1,606	1,296	23.9%
Hàng tồn kho	642	637	0.9%
Tài sản ngắn hạn khác	9.66	23.5	-58.9%
Tài sản dài hạn	701	696	0.7%
Phải thu dài hạn	0.56	0	
Tài sản cố định	326	337	-3.1%
Bất động sản đầu tư	69.2	71.4	-3.0%
Tài sản dở dang	1.52	4.48	-66.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	270	246	9.9%
Tài sản dài hạn khác	33.1	37.7	-12.2%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	2,502	2,042	22.5%
Nợ ngắn hạn	2,365	1,893	24.9%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,288	926	39.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	722	790	-8.6%
Nợ dài hạn	137	149	-7.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	137	149	-7.9%
Nguồn vốn chủ sở hữu	670	667	0.4%
Vốn chủ sở hữu	670	667	0.4%
Vốn điều lệ	507	507	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)